ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 447/2010/QĐ-UBND	*Tuy Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định cơ chế chính sách và mức hỗ trợ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2006-2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 và Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN ngày 12 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 1468/TTr-SNN ngày 28 tháng 9 năm 2009 và Tờ trình số 40/TTr- SNN ngày 25 tháng 3 năm 2010),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định cơ chế chính sách, mức hỗ trợ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên".

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc các sở, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các ông, (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động-Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Cơ chế chính sách, mức hỗ trợ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 447/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Căn cứ Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 và Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN ngày 12 tháng 6 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010";

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định cơ chế chính sách và mức hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và các nhà tài trợ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với các nội dung chính như sau:

I. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Đầu tư các công trình cấp nước tập trung.

- Cơ chế tổ chức thực hiện đầu tư: thực hiện theo Quyết định số 404/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Cơ chế quản lý vận hành sau đầu tư: thực hiện theo Quyết định số 405/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế quản lý vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Đơn vị quản lý, khai thác, vận hành sau đầu tư là chủ đầu tư hoặc giao cho Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp, Ủy ban nhân dân xã, tư nhân có đủ điều kiện quản lý, vận hành.

- Cơ chế hỗ trợ kinh phí chi vận hành và bảo dưỡng công trình cấp nước tập trung: riêng đối với các công trình cấp nước tập trung đã có quyết định giá thu tiền nước (cho $1m^3$) nhưng thu không đủ chi, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ một phần chi phí trực tiếp cho công tác

quản lý vận hành và bảo dưỡng công trình còn thiếu, nhưng không quá 03 năm, kể từ khi công trình được đưa vào vận hành sử dụng.

2. Đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh khu vực trường học, trạm y tế.

Cơ chế quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình thực hiện theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Hàng năm các đơn vị lập kế hoạch chi phí quản lý vận hành công trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố ghi kế hoạch để thực hiện.

3. Hỗ trợ mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và lắp đặt mới biogas hộ gia đình.

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định việc lựa chọn danh sách hộ gia đình, mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình trên cơ sở đối tượng thứ tự ưu tiên và theo kế hoạch vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí cho địa phương. Nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ cho 01 xã là 200 triệu đồng.

4. Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình trong mô hình.

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định việc lựa chọn hộ trên cơ sở đối tượng thứ tự ưu tiên (theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách bảo trợ xã hội và Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và theo kế hoạch vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí. Nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ cho 1 xã là 200 triệu đồng.

5. Công trình cấp nước phân tán.

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định việc lựa chọn hộ trên cơ sở đối tượng thứ tự ưu tiên, theo kế hoạch vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí và chỉ đầu tư đối với những nơi không thể đầu tư được công trình cấp nước tập trung hoặc đầu tư công trình cấp nước tập trung không hiệu quả.

II. MỨC HỖ TRỢ

Trên cơ sở các Quyết định: số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010; số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; và căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội của các vùng và tiêu chí hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, phân các vùng trên địa bàn tỉnh Phú Yên làm 04 khu vực.

- Khu vực I: Các thị trấn, thị tứ.

- Khu vực II: Các xã vùng đồng bằng, duyên hải.

- Khu vực III: Các xã vùng nông thôn khác.

- Khu vực IV: Các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

(Kèm theo danh sách các xã, thị trấn thuộc 04 khu vực)

Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Đầu tư các công trình cấp nước tập trung.

Mức hỗ trợ từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để thực hiện đầu tư các công trình cấp nước tập trung từ 45%-90%, phần còn lại do dân vùng hưởng lợi đóng góp, ngân sách địa phương và lồng ghép từ các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện, cụ thể:

- Đối với các vùng thuộc khu vực I: nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ 45%, vốn nhân dân đóng góp, ngân sách địa phương và lồng ghép từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 55% tổng dự toán được duyệt cho mỗi công trình.

- Đối với các vùng thuộc khu vực II: nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ 60%, vốn nhân dân đóng góp, ngân sách địa phương và lồng ghép từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 40% tổng dự toán được duyệt cho mỗi công trình.

- Đối với các vùng thuộc khu vực III: nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ 75%, vốn nhân dân đóng góp, ngân sách địa phương và lồng ghép từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 25% tổng dự toán được duyệt cho mỗi công trình.

- Đối với các vùng thuộc khu vực IV: nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ 90%, vốn nhân dân đóng góp, và lồng ghép từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 10% tổng dự toán được duyệt cho mỗi công trình.

2. Đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh khu vực trường học, trạm y tế và chợ nông thôn.

Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ không quá 75% trên tổng dự toán công trình được duyệt. Trường hợp các đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu thì phần còn lại được cân đối từ nguồn của các huyện, thị xã, thành phố.

3. Hỗ trợ mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và lắp đặt mới Biogas hộ gia đình.

Mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các hộ nông dân tham gia mô hình xử lý chất thải chăn nuôi là 1.000.000 đồng/hộ. Trường hợp có lắp đặt Biogas thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/hộ.

4. Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình trong mô hình.

Mức hỗ trợ cho từng hộ gia đình cụ thể như sau: đối với các hộ nghèo và các hộ thuộc khu vực II, III, IV, mức ngân sách nhà nước hỗ trợ là 1.000.000 đồng/hộ; đối với gia đình thuộc các vùng thuộc khu vực I là 800.000 đồng/hộ.

Đối với các hộ đã được hỗ trợ cải thiện từ Chương trình 135 và các hộ đã được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng thì không được hỗ trợ xây dựng công trình nhà vệ sinh của Chương trình.

5. Công trình cấp nước phân tán, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Loại giếng khoan đường kính nhỏ, giếng đào, bể chứa nước mưa ($4m^3$) và lu chứa nước mưa ($2m^3$): mức ngân sách nhà nước hỗ trợ 45% đối với các vùng thuộc khu vực I; 60% đối với các vùng thuộc khu vực II, III; 75% đối với các vùng thuộc khu vực IV theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với hộ gia đình chính sách ưu đãi người có công được quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và hộ gia đình có người tàn tật đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ: ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% giá trị của công trình do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Mức phân bổ kinh phí đầu tư cho cấp nước, vệ sinh công cộng và hộ gia đình không thấp hơn 30% mức vốn hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ. Phần còn lại bố trí cho công trình cấp nước tập trung.

- Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ cho công trình nào cần xác định rõ mức huy động đóng góp và từ các nguồn khác ứng với công trình đó theo cơ chế đã được nêu trên.

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho công trình chuyển tiếp, sửa chữa nâng cấp các công trình cấp nước tập trung.

- Đối với các vùng hạn chế về nguồn nước, dân cư thưa, xây dựng các công trình cấp nước tập trung với suất đầu tư lớn, yêu cầu các địa phương xem xét lựa chọn hình thức cấp nước phân tán (giếng đào, giếng khoan) để có hiệu quả hơn.

2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

- Các đơn vị, địa phương phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư đúng mục đích, đối tượng, nội dung theo quy định hiện hành.

- Thực hiện báo cáo theo định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng cho cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình và Ủy ban nhân dân tỉnh về khối lượng, tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân theo định kỳ. Trường hợp các đơn vị giải ngân chậm so với tiến độ thì sẽ chuyển vốn cho đơn vị khác thực hiện.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, giám sát và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ kịp thời những khó khăn và vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình.

3. Các nội dung khác:

Thực hiện theo đúng Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN ngày 11 tháng 7 năm 2007 và Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN ngày 12 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 404/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 và Quyết định số 405/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Hà

DANH SÁCH CÁC VÙNG THUỘC 04 KHU VỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 447/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Địa phương	Tổng số xã, thị trấn	Trong đó				Ghi chú
			Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
	Tổng cộng	**101**					
1	Huyện Đồng Xuân	11	Thị trấn La Hai		Xuân Quang 3	Phú Mỡ	
					Xuân Sơn Nam		
					Xuân Sơn Bắc		
					Xuân Quang 1		
					Xuân Phước		
					Xuân Quang 2		
					Xuân Long		
					Đa Lộc		
					Xuân Lãnh		
2	Huyện Sơn Hòa	14	Thị trấn Củng Sơn		Ea Chà Rang	Sơn Hội	
					Sơn Xuân	Cà Lúi	
					Sơn Long	Phước Tân	
					Sơn Phước	Sơn Định	
					Suối Trai	Krông Pa	
					Sơn Nguyên		
					Sơn Hà		

TT	Địa phương	Tổng số xã, thị trấn	Trong đó				Ghi chú
			Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
					Suối Bạc		
3	Huyện Sông Hinh	11	Thị trấn Hai Riêng		Đức Bình Tây	Ea Ly	
					Sơn Giang	Sông Hinh	
					Ea Bar	Ea Lâm	
					Ea Bá		
					Ea Trol		
					Ea Bia		
					Đức Bình Đông		
4	Huyện Tuy An	16	Thị trấn Chí Thạnh		An Định	An Hải	
					An Dân	An Hòa	
					An Ninh Tây	An Ninh Đông	
					An Thạch		
					An Cư		
					An Hiệp		
					An Lĩnh		
					An Thọ		
					An Xuân		
					An Nghiệp		
					An Chấn		
					An Mỹ		

TT	Địa phương	Tổng số xã, thị trấn	Trong đó				Ghi chú
			Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
5	Thị xã Sông Cầu	14			Xuân Lộc	Xuân Lâm	
					Xuân Hải	Xuân Thọ 2	
					Xuân Bình	Xuân Thịnh	
					Xuân Hòa		
					Xuân Cảnh		
					Xuân Phương		
					Xuân Thọ 1		
6	Huyện Phú Hòa	9	Thị trấn Phú Hòa	Hòa Quang Nam	Hòa Quang Bắc		
				Hòa Trị	Hòa Hội		
				Hòa Thắng	Hòa An		
				Hòa Định Đông	Hòa Định Tây		
7	Huyện Đông Hòa	10	Hòa Vinh	Hòa Hiệp Bắc	Hòa Tân Đông	Hòa Tâm	
					Hòa Xuân Tây	Hòa Hiệp Nam	
					Hòa Xuân Đông		
					Hòa Xuân Nam		
					Hòa Hiệp Trung		
					Hòa Thành		
8	Huyện Tây Hòa	12	Phú Thứ	Hòa Bình 2	Sơn Thành Đông		

TT	Địa phương	Tổng số xã, thị trấn	Trong đó				Ghi chú
			Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
					Hòa Tân Tây		
					Hòa Phú		
					Hòa Đồng		
					Hòa Mỹ Đông		
					Hòa Phong		
					Hòa Thịnh		
					Hòa Mỹ Tây		
					Hòa Bình 1		
					Sơn Thành Tây		
9	Thành phố Tuy Hòa	4		Bình Kiến	Hòa Kiến	An Phú	
					Bình Ngọc		

Ghi chú: trên cơ sở Quyết định số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Dân tộc; Quyết định số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc; Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới của các huyện, thị xã, thành phố và tiêu chí hỗ trợ vốn cho các vùng của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch vàvệ sinh môi trường nông thôn. Phân các vùng trên địa bàn tỉnh Phú Yên thành 04 khu vực. Cụ thể:

- Khu vực IV: các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (18 xã).
- Khu vực III: Các xã thuộc vùng nông thôn khác (có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới từ 5% trở lên theo báo cáo thống kê hộ nghèo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đến thời điểm cuối năm 2009).
- Khu vực II: Các xã thuộc vùng nông thôn khác (có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới từ 5% trở xuống theo báo cáo thống kê hộ nghèo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đến thời điểm cuối năm 2009).
- Khu vực I: Các xã thuộc khu vực thị trấn, thị tứ.